

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 703/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp quản lý đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý các công trình thủy lợi tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý các công trình thủy lợi trên địa giới hành chính do cấp xã quản lý, trừ các công trình thủy lợi đã phân cấp tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với công trình thủy lợi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xây dựng trên địa bàn từ 2 đơn vị hành chính cấp xã trở lên: Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình xây dựng thống nhất đơn vị quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan có trách nhiệm phối hợp trong quản lý đảm bảo phục vụ hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ của công trình. Trường hợp không thống nhất được thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Định kỳ hằng năm, tổ chức rà soát, cập nhật và bổ sung danh mục công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản lý. Đồng thời, tổng hợp danh mục công trình thủy lợi do cấp xã quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ban hành danh mục công trình thủy lợi do cấp mình quản lý. Định kỳ hằng năm, tổ chức cập nhật, bổ sung danh mục công trình thủy lợi do cấp mình quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành: Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phân cấp quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phân cấp quản lý và bảo vệ công trình

thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, P.KT;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, hmdon.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Công Thúc

Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÂN
CẤP CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. CỐNG

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
I	Cống đã thi công hoàn thành, đã bàn giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác và sử dụng	
1	Cống Kênh Thứ 7	xã Đông Thái
2	Cống Xẻo Đồi (An Biên)	xã Đông Thái
3	Cống Xẻo Quao	xã Đông Thái
4	Cống Thứ Tư	xã Tây Yên - xã Đông Thái
5	Cống Bà Lý	xã Đông Thái
6	Cống Xẻo Vệt	xã Đông Thái
7	Cống Thủy Lợi (AB)	xã Đông Thái
8	Cống Hai Nhượng	xã Đông Thái
9	Cống Thứ Tư (cống thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)	xã Tây Yên - xã Đông Thái
10	Cống Xẻo Vệt (cống thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)	xã Đông Thái
11	Cống Bà Lý (cống thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)	xã Đông Thái
12	Cống Hai Nhượng (cống thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)	xã Đông Thái
13	Cống Xẻo Dừa (cống thời vụ trên bờ kênh Chổng Mỹ)	xã Đông Thái
14	Cống Kênh Thủy Lợi (ngã 3 rạch Xẻo Đồi - kênh Thủy Lợi)	xã Đông Thái
15	Rọ Ghe	xã Đông Hưng
16	Cống An Minh	xã An Minh
17	Cống Kim Quy	xã Vân Khánh
18	Cống Thuồng Luồng	xã Đông Hưng
19	Cống Xẻo Nhàu	xã Tân Thạnh
20	Cống Giữa Xẻo Quao - Xẻo Bần	xã Tân Thạnh
21	Cống Giữa Xẻo Bần - Thứ 8	xã Tân Thạnh
22	Cống Giữa Thứ 9 - Thứ 10	xã Tân Thạnh
23	Cống Giữa Thứ 10 - Xẻo Ngát	xã Tân Thạnh
24	Cống Giữa Xẻo Ngát - Xẻo Nhào	xã Tân Thạnh
25	Cống Giữa Thứ 8 - Thứ 9	xã Tân Thạnh
26	Cống Rạch Tà Niên	xã Bình An
27	Cống Rạch Cà Lang	xã Bình An
28	Cống Kênh Đập Đá	xã Bình An
29	Cống Kênh Sóc Tràm	xã Bình An
30	Cống, âu thuyền Vàm Bà Lịch	xã Bình An

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
31	Cổng Kênh 15	xã Hòa Thuận
32	Cổng Hai Vỹ	xã Hòa Thuận
33	Cổng Bảy Hồng	xã Hòa Thuận
34	Cổng Hai Thống	xã Hòa Thuận
35	Cổng Ba Bình	xã Hòa Thuận
36	Cổng Kênh Ranh (GR)	xã Hòa Hưng
37	Cổng Giáo Thìn	xã Hòa Hưng
38	Cổng Bà Xéo	xã Hòa Hưng
39	Cổng Hội Đồng Thơm	xã Hòa Hưng
40	Cổng Cả Sỹ	xã Hòa Hưng
41	Cổng KH8-C	xã Hòa Hưng
42	Cổng 14000Đ	xã Hòa Hưng
43	Cổng Đường Láng	xã Hòa Hưng
44	Cổng Lý Kỳ	xã Hòa Hưng
45	Cổng Lộ 62Đ	xã Hòa Thuận
46	Cổng Bảy Trâm	xã Hòa Thuận
47	Cổng Kênh Mới	xã Hòa Thuận
48	Cổng Ông Dèo	xã Hòa Thuận
49	Cổng Tám Phó	xã Hòa Hưng
50	Cổng Nhà Bàng	xã Hòa Hưng
51	Cổng Giáo Điều	xã Hòa Hưng
52	Cổng Xẻo Lùng	xã Hòa Thuận
53	Cổng Cái Sắn	xã Hòa Thuận
54	Cổng Xẻo Cui	xã Hòa Thuận
55	Cổng Quế Ba	xã Vĩnh Hòa Hưng
56	Cổng Thủy Lợi (GQ)	xã Vĩnh Hòa Hưng
57	Cổng Chiến Hào	xã Vĩnh Hòa Hưng
58	Cổng Rạch Gõ	xã Vĩnh Hòa Hưng
59	Cổng Năm Lương	xã Vĩnh Hòa Hưng
60	Cổng Chịch Đùng	xã Vĩnh Hòa Hưng
61	Cổng Ba Hiệp	xã Vĩnh Hòa Hưng
62	Cổng Năm Phụng	xã Vĩnh Hòa Hưng
63	Cổng Ông Thọ	xã Vĩnh Hòa Hưng
64	Cổng Kênh xã	xã Vĩnh Hòa Hưng
65	Cổng Bá Đế	xã Vĩnh Hòa Hưng
66	Cổng Cả Nâu	xã Vĩnh Hòa Hưng
67	Cổng Năm Phát	xã Vĩnh Hòa Hưng
68	Cổng Xóm Huế	xã Vĩnh Hòa Hưng
69	Cổng KH9-C	xã Vĩnh Hòa Hưng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
70	Cổng Ông Ký	xã Vĩnh Hòa Hưng
71	Cổng Ba Hồ	xã Vĩnh Hòa Hưng
72	Cổng Ông Bồi	xã Vĩnh Hòa Hưng
73	Cổng Kênh Ranh (GQ)	xã Vĩnh Hòa Hưng
74	Cổng Bảy Miến	xã Vĩnh Hòa Hưng
75	Cổng Bờ Tre	xã Vĩnh Hòa Hưng
76	Cổng Chín Hường	xã Vĩnh Hòa Hưng
77	Cổng Kênh 5	xã Bình Giang
78	Cổng Kênh 285	xã Bình Sơn
79	Cổng Kênh Tám	xã Bình Giang
80	Cổng Rạch Phốc	xã Sơn Kiên
81	Cổng Vàm Răng	xã Mỹ Thuận
82	Cổng Số 2	phường Vĩnh Thông
83	Cổng Thần Nông	phường Vĩnh Thông
84	Cổng Thầy Xếp	phường Vĩnh Thông
85	Cổng Số 3	phường Vĩnh Thông
86	Cổng Tà Manh	xã Mỹ Thuận
87	Cổng Tà Hem	xã Mỹ Thuận
88	Cổng Tà Lúa	xã Mỹ Thuận
89	Cổng Số 7	xã Sơn Kiên
90	Cổng Kênh Bốn	xã Bình Giang
91	Cổng Kênh Bảy	xã Bình Giang
92	Cổng Số 9	xã Hòn Đất
93	Cổng Tà Lúc	xã Hòn Đất
94	Cổng Hòn Me 2	xã Hòn Đất
95	Cổng Hòn Sóc	xã Hòn Đất
96	Cổng Linh Huỳnh	xã Hòn Đất
97	Cổng Kênh 282	xã Hòn Đất
98	Cổng Kênh 281	xã Hòn Đất
99	Cổng 283	xã Hòn Đất
100	Cổng Kênh 284	xã Hòn Đất
101	Cổng 286	xã Bình Sơn
102	Cổng Vàm Rầy	xã Bình Sơn
103	Cổng Bình Giang 2	xã Bình Giang
104	Cổng T6	xã Bình Giang
105	Cổng Bình Giang 1	xã Bình Giang
106	Cổng T5	xã Bình Giang
107	Cổng Kênh 287	xã Bình Sơn
108	Cổng Mương Khâm	xã Sơn Kiên

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
109	Cổng Vàm Răng 2	xã Sơn Kiên
110	Cổng Kênh Số 10	xã Bình Giang
111	Cổng Kênh Tám Nguyên	xã Bình Sơn
112	Cổng Kênh Hai (HĐ)	xã Bình Giang
113	Cổng Kênh 500	xã Kiên Lương
114	Cổng Lung Lớn 1	xã Kiên Lương
115	Cổng Cái Tre	xã Kiên Lương
116	Cổng Lung Lớn 2	xã Kiên Lương
117	Cổng Ba Hòn	xã Kiên Lương
118	Cổng 500 - Kênh 8 Thước	xã Kiên Lương
119	Cổng Kênh Hà Giang	xã Giang Thành
120	Cổng K10 (ĐQP)	xã Giang Thành
121	Cổng K12 (ĐQP)	xã Giang Thành
122	Nông Trường B (KL-GT)	xã Giang Thành
123	Cổng K8+500 (ĐQP)	phường Hà Tiên
124	Cổng Nông Trường	phường Tô Châu
125	Cổng Số 1	phường Rạch Giá
126	Cổng Sông Kiên	phường Rạch Giá
127	Cổng Kênh Cụt	phường Rạch Giá
128	Cổng Kênh Nhánh	phường Rạch Giá
129	Cổng Kênh 12 (UMT)	xã U Minh Thượng
130	Cổng Kênh 13 (UMT)	xã U Minh Thượng
131	Cổng Kênh 18	xã U Minh Thượng
132	Cổng Kênh 3	xã U Minh Thượng
133	Cổng Kênh 16	xã U Minh Thượng
134	Cổng Kênh 3B	xã U Minh Thượng
135	Cổng Rạch Ròng	phường Châu Đốc
136	Cổng Trường Đua (hộp)	phường Châu Đốc
137	Cổng Sáu Nhỏ	phường Châu Đốc
138	Cổng Sáu Nhỏ (mới)	phường Châu Đốc
139	Cổng Kênh 1	phường Châu Đốc
140	Cổng Xuất Khẩu	phường Vĩnh Tế
141	Cổng kênh 3 Châu Đốc	phường Châu Đốc
142	Cổng Kênh 4 (kênh Đào)	phường Vĩnh Tế
143	Cổng Đồn	phường Vĩnh Tế
144	Cổng Ba Nhíp	phường Vĩnh Tế
145	Cổng Kênh 10	phường Vĩnh Tế
146	Cổng Huỳnh Văn Thu - Đông kênh Tha La	phường Vĩnh Tế
147	Cổng Nam Huỳnh Văn Thu - Đông Kênh Bảy	phường Vĩnh Tế

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
148	Cổng kênh 7- kênh Đào	phường Vĩnh Tế
149	Cổng kênh 10 - Bắc kênh Đào	phường Vĩnh Tế
150	Cổng Sa Tô	xã Khánh Bình
151	Cổng Bưng Liệt	xã Phú Hữu
152	Cổng Mương Chà	xã Vĩnh Hậu
153	Cổng xã Đội	xã Vĩnh Hậu
154	Cổng La Ma	xã Vĩnh Hậu
155	Cổng Ba Đạm	xã An Phú
156	Cổng Xáng Quầy Nam	xã Phú Hữu
157	Cổng Cá Chày Bắc	xã Phú Hữu
158	Cổng Tư Thế	xã Phú Hữu
159	Cổng Sáu Hồ	xã Vĩnh Hậu
160	Cổng Ba Đệ	xã Phú Hữu
161	Cổng Lung Môn Nam	xã Vĩnh Hậu
162	Cổng Bưng Lương Bắc	xã Phú Hữu
163	Cổng Xáng Quầy Bắc	xã Phú Hữu
164	Cổng Mương Số 3 Nam	xã Phú Hữu
165	Cổng Mương Số 3 Bắc	xã Phú Hữu
166	Cổng TĐ 12	xã Phú Hữu
167	Cổng Địa Mô	xã Phú Hữu
168	Cổng Út Xuân	xã Phú Hữu
169	Cổng Cá Chày Nam	xã Phú Hữu
170	Cổng Bùn Rền	xã Phú Hữu
171	Cổng Thâm Đường (bờ Nam)	xã Phú Hữu
172	Cổng Hoài Súc	xã Phú Hữu
173	Cổng Hai Thành	xã Vĩnh Hậu
174	Cổng Tập đoàn 14	xã Tân An
175	Cổng 13-15	xã Tân An
176	Cổng Út Hanh	xã Vĩnh Xương
177	Cổng Cà Tum	xã Vĩnh Xương
178	Cổng kênh Cùn	xã Vĩnh Xương
179	Cổng Ô Mì Nam	xã Vĩnh Xương
180	Cổng Láng Cá Tra	xã Vĩnh Xương
181	Cổng 30/4	xã Châu Phong
182	Cổng Diên Diên	xã Châu Phong
183	Cổng Đội Thành	xã Châu Phong
184	Cổng 26/3	xã Châu Phong, Hòa Lạc
185	Cổng Mương Tri	xã Châu Phong
186	Cổng Phú Vĩnh	xã Châu Phong

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
187	Cổng Km 16	xã Chợ Vàm
188	Cổng Km 26	xã Chợ Vàm
189	Cổng Phú Hiệp	xã Phú An
190	Cổng Phú Lạc	xã Hoà Lạc
191	Cổng Hoà Bình	xã Hoà Lạc
192	Cổng Phú Bình	xã Bình Thạnh Đông
193	Cổng Mường Khai	xã Bình Thạnh Đông
194	Cổng Mường Chùa	xã Bình Thạnh Đông
195	Cổng Cái Đăm	xã Bình Thạnh Đông
196	Cổng Bùng Binh	xã Phú Tân
197	Cổng Phú Hưng	xã Phú Tân
198	Cổng Phú Thọ	xã Phú Tân
199	Cổng Km5	xã Phú Lâm
200	Cổng Lòng Hồ	xã Phú Tân
201	Cổng hở Cản Thảo	xã Mỹ Đức
202	Cổng hở kênh 2 (Bắc C.Thảo)	xã Mỹ Đức
203	Cổng hở kênh 4 Xuất Khẩu (Nam K.Đào)	xã Mỹ Đức
204	Cổng hở kênh 1 (Bắc Vĩnh Tre)	xã Vĩnh Thạnh Trung
205	Cổng hở kênh 2 (Bắc Vĩnh Tre)	xã Vĩnh Thạnh Trung
206	Cổng hở kênh 2 (Nam C.Thảo)	xã Mỹ Đức
207	Cổng hở kênh 1 (Bắc Cây Dương)	xã Châu Phú
208	Cổng hở kênh 16 (kênh Ranh)	xã Thạnh Mỹ Tây
209	Cổng hở kênh 17 (kênh Ranh)	xã Thạnh Mỹ Tây
210	Cổng hở kênh 12 (kênh Ranh)	xã Thạnh Mỹ Tây
211	Cổng ngầm đôi kênh 14 (kênh Ranh)	xã Thạnh Mỹ Tây
212	Cổng hở kênh 10 (Nam kênh Đào)	xã Thạnh Mỹ Tây
213	Cổng hở kênh 10 (bắc C.Thảo)	xã Thạnh Mỹ Tây
214	Cổng ngầm kênh 11 (Nam kênh Đào)	xã Thạnh Mỹ Tây
215	Cổng hở kênh 11 (Bắc C.Thảo)	xã Thạnh Mỹ Tây
216	Cổng hở kênh 13 (kênh ranh CP-TB)	xã Thạnh Mỹ Tây
217	Cổng hở kênh 13 (Bắc C.Thảo)	xã Thạnh Mỹ Tây
218	Cổng ngầm đôi kênh 14 (Nam K10CP)	xã Châu Phú
219	Cổng ngầm đôi kênh 14 (Bắc C.Dương)	xã Châu Phú
220	Cổng hở kênh 15 (Nam K10CP)	xã Châu Phú
221	Cổng hở kênh 15 (Bắc C.Dương)	xã Châu Phú
222	Cổng Dòng Bánh Lái	xã Chợ Mới
223	Cổng 10 Chi	xã Chợ Mới
224	Cổng Liên Hoàn	xã Chợ Mới
225	Cổng xã Niều	xã Chợ Mới

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
226	Cổng Út Danh	xã Chợ Mới
227	Cổng Lung Giang	xã Chợ Mới
228	Cổng Ông Tre	xã Chợ Mới
229	Cổng Tám Hữu	xã Nhơn Mỹ
230	Cổng Tư Lâm	xã Nhơn Mỹ
231	Cổng Đòn Dong	xã Nhơn Mỹ
232	Cổng Địa Biển	xã Nhơn Mỹ
233	Cổng Tám Nghiêm	xã Nhơn Mỹ
234	Cổng Kênh Ngang	xã Nhơn Mỹ
235	Cổng Cả Bé	xã Long Điền
236	Cổng Đòn Dong (Đông Quán Bền)	xã Long Điền
237	Cổng Đòn Dong (Đông Trà Thôn)	xã Long Điền
238	Cổng Tám xã	xã Long Điền
239	Cổng Ranh Ấp	xã Long Điền
240	Cổng Xẻo Môn	xã Long Điền
241	Cổng Ngọn Hào Thơ	xã Long Điền
242	Cổng Hào Thơ	xã Long Điền
243	Cổng 78	xã Long Điền
244	Cổng 83	xã Long Điền
245	Cổng Út Bà Năm (TV1)	xã Long Kiến
246	Cổng Lung Họ (TV2)	xã Long Kiến
247	Cổng Kênh Sườn	xã Long Kiến
248	Cổng Hậu Thầy Quán	xã Long Kiến
249	Cổng Lò Mo	xã Long Kiến
250	Cổng Nông Trường	xã Long Kiến
251	Cổng Hai Đạm	xã Long Kiến
252	Cổng Đặng Huệ Kiệt	xã Long Kiến
253	Cổng 30/4	xã Long Kiến
254	Cổng Ngọn Cái	xã Long Kiến
255	Cổng 30/4 (An Bình-An Khương)	xã Long Kiến
256	Cổng Ngọn Cắn Thay (TV1)	xã Hội An
257	Cổng Trà Lót (TV2)	xã Hội An
258	Cổng Ông Ngoặc	xã Hội An
259	Cổng 19/5 (TV3)	xã Hội An
260	Cổng Bầu Gáo (TV3)	xã Hội An
261	Cổng Trà Côn (3 Bì)	xã Hội An
262	Cổng Trụ Bon (TV8)	xã Hội An
263	Cổng Bà Giảng	xã Hội An
264	Cổng Xẻo Môn	xã Hội An

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
265	Cổng Bảy Đực	xã Hội An
266	Cổng Mường Nhỏ (TV1)	xã Hội An
267	Cổng Ngọn La Kết (TV3)	xã Hội An
268	Cổng Thống Nhất (TV1)	xã Hội An
269	Cổng Ngã Bát (TV5)	xã Hội An
270	Cổng Bà Cọc (TV2)	xã Hội An
271	Cổng Tư Thân (TV15)	xã Cù Lao Giêng
272	Cổng Đòn Dong (TV1)	xã Cù Lao Giêng
273	Cổng Thầy Cai (TV1)	xã Cù Lao Giêng
274	Cổng Lung Địa Giữa (TV2)	xã Cù Lao Giêng
275	Cổng Kênh Ngang (TV7)	xã Cù Lao Giêng
276	Cổng Hai Nho (TV5)	xã Cù Lao Giêng
277	Cổng Ông Hề (TV8)	xã Cù Lao Giêng
278	Cổng 1/5 (TV9)	xã Cù Lao Giêng
279	Cổng Tư Kiến (TV14)	xã Cù Lao Giêng
280	Cổng Kênh Ngang Đông (TV11)	xã Cù Lao Giêng
281	Cổng Quyết Thắng	xã Nhơn Mỹ
282	Cổng Đoàn Kết	xã Nhơn Mỹ
283	Cổng Sáu Thước	xã Nhơn Mỹ
284	Cổng Mường Khai	xã Nhơn Mỹ
285	Cổng Kênh 5	xã Chợ Mới
286	Cổng Cà Mau	xã Chợ Mới
287	Cổng Cây Mít	phường Thới Sơn
288	Cổng Ranh (hộp)	phường Thới Sơn
289	Cổng Số 5 (hộp)	phường Tịnh Biên
290	Cổng Trà Sư	phường Thới Sơn
291	Cổng Tha La	phường Thới Sơn
292	Cổng Nhơn Thới	phường Thới Sơn
293	Cổng kênh 15 - Văn Lanh	xã Núi Cấm
294	Cổng kênh 15 - An Lạc	xã Núi Cấm
295	Cổng 1	phường Mỹ Thới
296	Cổng 2	phường Mỹ Thới
297	Cổng 3	phường Mỹ Thới
298	Cổng Kênh Cũ	xã Vĩnh Hanh
299	Cổng số 4 - ĐT941	xã Vĩnh An
300	Cổng Đòn Dong - Ba Thê	xã Vĩnh An
301	Cổng Đòn Dong - NCNG	xã Vĩnh Hanh
302	Cổng kênh Cũ - Ba Thê	xã Vĩnh An
303	Cổng kênh Cũ - NCNG	xã Vĩnh Hanh

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
304	Cổng Vĩnh Bình 1 - Ba Thê	xã Vĩnh An
305	Cổng Vĩnh Bình 1 - NCNG	xã Vĩnh Hanh
306	Cổng kênh Làng - Ba Thê	xã Vĩnh An
307	Cổng kênh Làng - NCNG	xã Vĩnh Hanh
308	Cổng kênh Tân Phú - Ba Thê	xã Vĩnh An
309	Cổng kênh Tân Phú - NCNG	xã Vĩnh Hanh
310	Cổng Số 4 - K. Ngang Huệ Đức	xã Vĩnh Hanh
311	Cổng kênh Thanh Niên	xã Vĩnh An
312	Cổng hở kênh Vĩnh Tây - Bắc kênh Ba Thê	xã Tây Phú
313	Cổng hở kênh Trường Tiền - Bắc kênh Ba Thê	xã Tây Phú
314	Cổng hở kênh Mỹ Phú Đông - Bắc kênh Ba Thê	xã Tây Phú
315	Cổng hở kênh Vọng Đông 1 - Bắc kênh Ba Thê	xã Tây Phú
316	Cổng hở kênh Vọng Đông 2 - Bắc kênh Ba Thê	xã Tây Phú
317	Cổng hở kênh số 2 - kênh Núi Trọi	xã Óc Eo
318	Cổng hở kênh Tân Hiệp - Bắc kênh Ba Thê	xã Óc Eo
319	Cổng hở kênh Núi Tượng - Bắc kênh Ba Thê	xã Óc Eo
320	Cổng hở kênh Vĩnh Tây - Tây Núi Chóc - NG	xã Định Mỹ
321	Cổng hở kênh Trường Tiền - Tây Núi Chóc - NG	xã Định Mỹ
322	Cổng hở kênh Mỹ Phú Đông - Tây Núi Chóc - NG	xã Tây Phú
323	Cổng hở kênh Vọng Đông 1 - Tây Núi Chóc - NG	xã Tây Phú
324	Cổng hở kênh Vọng Đông 2 - Tây Núi Chóc - NG	xã Tây Phú
325	Cổng k.1800 - Bắc K.Ranh AG-KG	xã Thoại Sơn
326	Cổng hở kênh Giang Thành - Bắc Ba thê Mới	xã Thoại Sơn
327	Cổng hở kênh Tám Khiết - Nam kênh Mỹ Giang	xã Thoại Sơn
328	Cổng Huyện Đội	xã Cô Tô
II	Cổng đã thi công hoàn thành, chưa bàn giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý	
1	Cổng Kênh Thứ Nhất	xã Tây Yên
2	Cổng Kênh Thứ Hai	xã Tây Yên
3	Cổng Kênh Thứ Ba	xã Tây Yên
4	Cổng Kênh Thứ Năm	xã Đông Thái
5	Cổng Kênh Thứ Sáu	xã Đông Thái
6	Cổng Xẻo Bần	xã Tân Thạnh
7	Cổng Kênh Thứ Tám	xã Tân Thạnh
8	Cổng Kênh Thứ Chín	xã Tân Thạnh
9	Cổng Kênh Thứ Mười	xã Tân Thạnh
10	Cổng Xẻo Ngát	xã Tân Thạnh
11	Cổng Xẻo Lá	xã Tân Thạnh
12	Cổng Xẻo Đồi (An Minh)	xã Tân Thạnh
13	Cổng Chủ Vàng	xã Đông Hưng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
14	Cổng Mười Thân	xã Đông Hưng
15	Cổng Mường Đào	xã Đông Hưng
16	Cổng Cây Gõ	xã Vân Khánh
17	Cổng Tiểu Dừa	xã Vân Khánh
III	Cổng đang trong giai đoạn đầu tư, chuẩn bị đầu tư	
1	Cổng Rạch Ngã Bát	xã Tây Yên
2	Cổng Kênh 40	xã Tây Yên
3	Cổng Kênh 20	xã Tây Yên
4	Cổng Mường Chùa	xã Tây Yên
5	Cổng Mường Quao	xã Tây Yên
6	Cổng Kênh Chổng Mỹ	xã Tây Yên
7	Cổng Kênh Dài	xã Tây Yên
8	Cổng Xẻo Vẹt (Đê biển)	xã Tây Yên
9	Cổng Kênh Đê Quốc Phòng (Biên Phòng)	xã Tây Yên
10	Cổng Xẻo Nhàu ĐB (Đê biển)	xã Tân Thạnh
11	Cổng T3 - Hòa Điền	xã Hòa Điền
12	Cổng Phú Mỹ	xã Giang Thành
13	Cổng Đầm Chích	xã Giang Thành

II. KÊNH

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Chiều dài (km)
1	Kênh Hà Giang	Vĩnh Điều, Giang Thành, phường Đông Hồ	25,3
2	Kênh Nông Trường	Vĩnh Điều, Giang Thành, Hòa Điền	25,5
3	Kênh T3	Vĩnh Điều, Hòa Điền	27,0
4	Kênh Thời Trang	Vĩnh Điều, Hòa Điền	25,0
5	Kênh T4	Vĩnh Điều, Hòa Điền, Vĩnh Gia	28,2
6	Kênh Võ Văn Kiệt (T5-Tuần Thống)	Kiên Lương, Vĩnh Điều, Hòa Điền, Bình Giang, Ba Chúc, Vĩnh Gia	40,1
7	Kênh Ba Hòn	Kiên Lương	8,0
8	Kênh Tám Thước	Hòa Điền	8,2
9	Kênh Cái Tre	xã Kiên Lương	11,1
10	Kênh Lung Lớn 1	xã Kiên Lương	8,5
11	Kênh Lung Lớn 2	xã Kiên Lương	15,5
12	Kênh T6	xã Bình Giang, Ba Chúc, Ô Lâm, Vĩnh Gia	37,9
13	Kênh Tám Ngàn	xã Bình Sơn, Bình Giang, Tri Tôn, Ô Lâm, Vĩnh Gia	33,0
14	Kênh Tri Tôn	xã Hòn Đất, Vĩnh Thạnh Trung, Thạnh Mỹ Tây, Núi Cấm, Cô Tô, Tri Tôn	58,0

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Chiều dài (km)
15	Kênh Mỹ Thái	xã Sơn Kiên	17,7
16	Kênh Ba Thê	xã Mỹ Thuận, Châu Phú, Bình Mỹ, Vĩnh An, Tây Phú, Ốc Eo	56,5
17	Kênh Kiên Hảo	xã Mỹ Thuận	24,1
18	Kênh Bình Giang 1	xã Bình Giang	6,7
19	Kênh Bình Giang 2	xã Bình Giang	7,2
20	Kênh Vàm Rầy	xã Bình Sơn	6,0
21	Kênh 287	xã Bình Sơn	6,6
22	Kênh 286	xã Bình Sơn	7,0
23	Kênh 285	xã Hòn Đất, Bình Sơn	7,0
24	Kênh 284	xã Hòn Đất	7,3
25	Kênh 283	xã Hòn Đất	7,0
26	Kênh 282	xã Hòn Đất	7,9
27	Kênh 281	xã Hòn Đất	3,4
28	Kênh Linh Huỳnh	xã Hòn Đất	9,3
29	Kênh Hòn Sóc	xã Hòn Đất	13,2
30	Kênh Số 9	xã Hòn Đất, xã Sơn Kiên	11,0
31	Kênh Kiên Bình	xã Sơn Kiên	6,0
32	Kênh Vàm Răng	xã Sơn Kiên	5,8
33	Kênh Tà Lúa	xã Mỹ Thuận	4,0
34	Kênh Tà Hem	xã Mỹ Thuận	3,9
35	Kênh Tà Manh	xã Mỹ Thuận	3,5
36	Kênh Cầu Số 3	phường Vĩnh Thông	3,0
37	Kênh Thần Nông	phường Vĩnh Thông	3,0
38	Kênh Cầu Số 2	phường Rạch Giá, Vĩnh Thông	3,0
39	Kênh Cầu Số 1	phường Rạch Giá	4,2
40	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	phường Vĩnh Thông, xã Tân Hội, Bình Đức, Long Xuyên, An Châu, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Định Mỹ, Thoại Sơn	69,2
41	Kênh Đòn Đông	xã Thạnh Lộc, Tân Hội, Thạnh Đông, Tân Hiệp	28,0
42	Kênh Cái Sắn	xã Thạnh Lộc, Châu Thành, Tân Hiệp, Mỹ Thới, Phú Hòa	37,8
43	Kênh KH1	xã Thạnh Lộc, Tân Hiệp, Thạnh Đông	35,6
44	Kênh Chung Bầu	xã Châu Thành, Giồng Riềng, Thạnh Đông, Tân Hiệp	30,0
45	Kênh KH3	xã Giồng Riềng, Thạnh Hưng	28,2
46	Kênh Thốt Nốt	xã Thạnh Hưng	17,0
47	Kênh Bến Nhất - Giồng Riềng	xã Long Thạnh, Giồng Riềng	11,0
48	Kênh Xáng Thị Đội	xã Thạnh Hưng	12,8
49	Kênh Ô Môn	xã Hòa Hưng, Hòa Thuận, Vĩnh Hòa Hưng	22,5
50	Kênh KH8	xã Hòa Hưng, Hòa Thuận, Vĩnh Hòa Hưng	7,0

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Chiều dài (km)
51	Kênh KH9	xã Hòa Hưng, Vĩnh Hòa Hưng	18,0
52	Kênh Đường Xuồng Thủy Liễu	xã Long Thạnh, Định Hòa	11,0
53	Kênh KH5	xã Định Hòa, Long Thạnh, Ngọc Chúc, Thanh Hưng	38,6
54	Kênh KH6	xã Gò Quao, Long Thạnh, Ngọc Chúc, Thanh Hưng	36,0
55	Kênh KH7	xã Hòa Thuận, Hòa Hưng, Ngọc Chúc	22,0
56	Kênh Thứ Nhất	xã Tây Yên	11,9
57	Kênh Thứ 2	xã Tây Yên	11,4
58	Kênh Thứ 3	xã Tây Yên	12,0
59	Kênh Thứ 4	xã Đông Thái, Tây Yên	11,0
60	Kênh Thứ 5	xã Đông Thái	11,8
61	Kênh Thứ 6	xã Đông Thái	12,8
62	Kênh Thứ 7	xã Đông Thái	10,5
63	Kênh Xẻo Quao	xã Tân Thạnh, Đông Thái	13,0
64	Kênh Xẻo Bần	xã Tân Thạnh	14,0
65	Kênh Thứ 8	xã Tân Thạnh	14,0
66	Kênh Thứ 9	xã Tân Thạnh	14,5
67	Kênh Xẻo Nhàu	xã Tân Thạnh	11,8
68	Kênh Thứ 10	xã Đông Hưng	12,8
69	Kênh Chủ Vàng	Đông Hưng	9,7
70	Kênh 10 Thân	Đông Hưng	11,0
71	Kênh Kim Quy	Vân Khánh	17,0
72	Kênh Đê bao ngoài	U Minh Thượng	60,0
73	Kênh Xẻo Cạn	U Minh Thượng	10,0
74	Kênh Làng Thứ 7	Đông Thái, Tân Thạnh, Đông Hòa, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận	54,5
75	Kênh Xáng Chắc Bạng	Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong	8,0
76	Kênh Cạnh Đền	Vĩnh Phong	5,5
77	Kênh Vĩnh Tế	Châu Đốc, Vĩnh Tế, Thới Sơn, Tịnh Biên, Ba Chúc, Vĩnh Gia, Giang Thành, Vĩnh Điều	66,59
78	Kênh Trà Sư	Thới Sơn, An Cư, Chi Lăng, Núi Cấm	25,7
79	Kênh Mắc Cần Dung	Núi Cấm, Cô Tô, Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, Bình Hòa	39,9
80	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	xã Bình Mỹ, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Định Mỹ, Tây Phú, Thoại Sơn, Óc Eo	39,5
81	Kênh 10 Châu Phú	Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, Thạnh Mỹ Tây, Cô Tô	38,9
82	Kênh Tròn (Đòn Đông)	Mỹ Thới, Phú Hòa, Vĩnh Trạch	19,0
83	Kênh Xáng	Long Phú, Tân An, Châu Phong, Vĩnh Hậu	11,1

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Chiều dài (km)
84	Kênh Cần Thảo	Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Tây, Chi Lăng	21,4
85	Kênh Đào	Châu Đốc, xã Vĩnh tế, Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Thới Sơn, An Cư	17,0
86	Xếp KaTamBong	Châu Đốc, xã Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung	9,5
87	Kênh Bảy Xã	Vĩnh Xương, Tân an, Phú Hữu, Vĩnh Hậu	12,8
88	Kênh Nhánh Đông	Vĩnh Xương	3,4
89	Kênh Vĩnh An	Long Phú, Châu Phong	10,2
90	Kênh Cà Mau	Chợ Mới, Nhơn Mỹ	15,0
91	Kênh Long An	Long Kiến, Hội An	12,0
92	Kênh Mới	Cù Lao Giêng	9,6
93	Kênh Long Điền A, B	Chợ Mới, Long Điền	10,7
94	Kênh Mới - Tri Tôn	Ba Chúc, Vĩnh Gia, Ô Lâm	21,0
95	Kênh Chắc Cà Dao	An Châu	13,1
96	Kênh Mắc Cần Dện Lớn	Phú Hoà, Vĩnh Trạch	9,5
97	Kênh Ranh An Giang - Kiên Giang	Vĩnh Gia, Ô Lâm, Cô Tô, Óc Eo, Thoại Sơn, Tân Hội, Mỹ Thuận, Sơn Kiên, Hòn Đất, Bình Sơn, Bình Giang, Vĩnh Điều	63,1
98	Kênh Ranh An Giang - Cần Thơ	Mỹ Thới, Phú Hoà, Vĩnh Trạch, Định Mỹ, Thoại Sơn, Tân Hội, Mỹ Thuận, Hòa Hưng, Thạnh Hưng, Hòa Thuận	73,7
99	Kênh Cái Tàu Thượng	Hội An	10,3
100	Kênh Lấp Vò	Hội An	5,0
101	Kênh Cầu Bồn (Tha La)	Vĩnh Tế, Thạnh Mỹ Tây, Thới Sơn, An Cư, Chi Lăng, Núi Cẩm	27,6
102	Kênh Ngang Huệ Đức	An Châu, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Định Mỹ, Tây Phú	26,0
103	Kênh ranh Thoại Sơn - Long Xuyên	Phú Hoà, Long Xuyên, Mỹ Thới	10,7
104	Kênh ranh Tri Tôn - Châu Thành, Thoại Sơn	Cô Tô, Vĩnh An, Tây Phú, Óc Eo	19,6
105	Kênh Km5	Tân Châu, Phú Lâm	5,8
106	Kênh 26/3	Châu Phong, Hoà Lạc	8,5
107	Kênh Nhánh Tây	Phú Hữu, Vĩnh Xương	6,2
108	Rạch Cỏ Lau	Phú Hữu, Vĩnh Xương	7,4
109	Kênh 7	Vĩnh Tế, Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, Bình Mỹ	30,0
110	Kênh 13	Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, Bình Mỹ, Vĩnh An	19,7
111	Kênh Cầu 15	Chi Lăng, Núi Cẩm, Tri Tôn, Cô Tô	20,8
112	Kênh Làng	Cô Tô, Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng	20,5

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Chiều dài (km)
113	Kênh Bốn Tổng	Long Xuyên, Mỹ Thới, Phú Hoà, Vĩnh Trạch	25,0
114	Kênh Ba Thê Mới	Cô Tô, Ốc Eo, Thoại Sơn	28,4
115	Kênh Thần Nông	Châu Phong, Long Phú, Phú Lâm, Chợ Vàm, An Phú, Phú Tân	22,6
116	Kênh 10 (kênh Vĩnh Tế - kênh Vĩnh Tre)	Vĩnh Tế, Thạnh Mỹ Tây	18,5
TỔNG CỘNG			2.202,5

III. HỒ CHỨA NƯỚC

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
1	Dương Đông	đặc khu Phú Quốc
2	Vân Khánh Đông	xã Đông Hưng
3	Bãi Nhà	đặc khu Kiên Hải
4	Bãi Cây Mến	đặc khu Kiên Hải
5	Nam Du (Bể chứa nước đảo Hòn Ngang)	đặc khu Kiên Hải
6	Soài So	xã Tri Tôn
7	Ô Tà Sóc	xã Ô Lâm
8	Ô Thum	xã Ô Lâm
9	Soài Chék	xã Tri Tôn
10	Núi Dài 2	xã Ba Chúc
11	Ô Tức Sa	xã An Cư
12	Thủy Liêm 1	xã Núi Cấm
13	Thanh Long	xã Núi Cấm
14	Tà Lọt	xã Núi Cấm
15	Cô Tô	xã Cô Tô

IV. TRẠM BƠM

Số TT	Tên công trình	Địa điểm
	Trạm bơm trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư	
1	Trạm bơm kênh Tàu Lũy	xã U Minh Thượng
2	Trạm bơm cống Kênh 3	xã U Minh Thượng
3	Trạm bơm cống Kênh 3B	xã U Minh Thượng
4	Trạm bơm cống Kênh Lò Gạch	xã U Minh Thượng
5	Trạm bơm cống Kênh 18	xã U Minh Thượng
6	Trạm bơm cống Kênh 9	xã U Minh Thượng
7	Trạm bơm cống Kênh 16	xã U Minh Thượng
8	Trạm bơm cống Kênh 14	xã U Minh Thượng